

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **10039**/UBND-TH

Bình Định, ngày **11** tháng 12 năm 2024

V/v thông báo một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 đối với các huyện, thị xã, thành phố

Kính gửi: UBND các huyện, thị xã, thành phố

Năm 2025 được xác định là năm “*tăng tốc*” và “*bứt phá*”, có ý nghĩa quan trọng, quyết định hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2025 và cả giai đoạn 2021 – 2025 đã đề ra, góp phần tạo nền tảng vững chắc và động lực để cùng cả nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới – kỷ nguyên vươn mình mạnh mẽ của dân tộc Việt Nam.

Do đó, để thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 trong toàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2025 cho các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh **như Phụ lục đính kèm**.

UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ các chỉ tiêu được thông báo, nghiên cứu, xây dựng kịch bản **thực hiện chi tiết cho cả năm và từng quý, từng tháng** để triển khai tại địa bàn đến UBND các xã, phường, thị trấn. Trong đó, các chỉ tiêu theo kịch bản tăng trưởng của các địa phương không thấp hơn chỉ tiêu UBND tỉnh thông báo và có giải pháp trọng tâm, đột phá để thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra; đồng thời, cần lượng hóa chi tiết các chỉ tiêu thành giá trị tuyệt đối như: số lượng, sản phẩm, sản lượng, diện tích, tiền... để UBND cấp xã thực hiện, chuyển đổi, triển khai, cập nhật số liệu và phân tích.

Trên cơ sở dự thảo kịch bản thực hiện chi tiết các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê tỉnh và các sở, ngành có liên quan xem xét, góp ý trước khi ban hành để tổ chức triển khai thực hiện.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, CT, NN&PTNT, XD, TN&MT, Y Tế, LĐ-TB&XH,
- Cục thống kê tỉnh, Cục Thuế tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT, K3

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
THÀNH PHỐ QUY NHƠN



| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 |
|-----|---|-------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Tốc độ tăng giá trị sản phẩm | % | 10,0 - 10,4 |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 1,2 - 1,4 |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 10,4 - 10,8 |
| | + Công nghiệp | % | 10,9 - 11,4 |
| | + Xây dựng | % | 9,0 - 9,1 |
| | - Dịch vụ | % | 10,1 - 10,4 |
| 2 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 1.040 |
| 3 | Tổng thu ngân sách trên địa bàn | Triệu đồng | 2.868.710 |
| | - Thu tiền sử dụng đất | Triệu đồng | 550.000 |
| 4 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ | Tỷ đồng | 61.321 |
| 5 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 100 |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | 4,45 |
| 7 | Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều | % | 0,01 |
| 8 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 3.317 |
| 9 | Tạo việc làm mới | Người | 7.500 |
| 10 | Đào tạo nghề lao động nông thôn | Người | 100 |
| 11 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 33,10 |
| 12 | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | % | 99,15 |
| 13 | Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 100 |
| | Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch | % | 79,2 |
| 14 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 99 |
| 15 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom | % | 99 |
| 16 | Thu hút dự án mới | Dự án | 4 |
| 17 | Phòng chống lấn chiếm đất đai | | |
| - | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm | Số vụ | 415 |
| 18 | Giải phóng mặt bằng | | |
| - | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn | % | ≥ 50 |
| 19 | Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới | % | 70 |
| 20 | Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền | % | 85 |
| 21 | Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao | % | ≥ 98 |
| 22 | Phát triển sản phẩm du lịch mới | Sản phẩm | 1 |
| 23 | Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn | Cơ sở | 1 |

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
THỊ XÃ AN NHƠN

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 |
|-----|---|-------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Tốc độ tăng giá trị sản phẩm | % | 11,1 - 11,5 |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 3,8 - 3,9 |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 12,3 - 12,9 |
| | + Công nghiệp | % | 12,6 - 13,2 |
| | + Xây dựng | % | 10,8 - 11,4 |
| | - Dịch vụ | % | 9,4 - 9,8 |
| 2 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 123 |
| 3 | Tổng thu ngân sách trên địa bàn | Triệu đồng | 1.062.560 |
| | - Thu tiền sử dụng đất | Triệu đồng | 650.000 |
| 4 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ | Tỷ đồng | 14.764 |
| 5 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 95,25 |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | 6,30 |
| 7 | Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều | % | 0,41 |
| 8 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 2.107 |
| 9 | Tạo việc làm mới | Người | 2.500 |
| 10 | Đào tạo nghề lao động nông thôn | Người | 300 |
| 11 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 26,10 |
| 12 | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | % | 97,3 - 98,6 |
| 13 | Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 100 |
| | Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch | % | 45,0 |
| 14 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 96 |
| 15 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom | % | 87 |
| 16 | Thu hút dự án mới | Dự án | 7 |
| 17 | Phòng chống lấn chiếm đất đai | | |
| - | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm | Số vụ | 442 |
| 18 | Giải phóng mặt bằng | | |
| - | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn | % | ≥ 50 |
| 19 | Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới | % | 70 |
| 20 | Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền | % | 85 |
| 21 | Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao | % | ≥ 98 |
| 22 | Phát triển sản phẩm du lịch mới | Sản phẩm | 1 |
| 23 | Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn | Cơ sở | 1 |

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
THỊ XÃ HOÀI NHƠN

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 |
|-----|---|-------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Tốc độ tăng giá trị sản phẩm | % | 8,6 - 9,0 |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 2,5 - 2,7 |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 12,4 - 12,8 |
| | + Công nghiệp | % | 13,3 - 13,7 |
| | + Xây dựng | % | 11,0 - 11,4 |
| | - Dịch vụ | % | 9,5 - 9,9 |
| 2 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 250 |
| 3 | Tổng thu ngân sách trên địa bàn | Triệu đồng | 940.530 |
| | - Thu tiền sử dụng đất | Triệu đồng | 630.000 |
| 4 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ | Tỷ đồng | 13.390 |
| 5 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 96,60 |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | 6,61 |
| 7 | Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều | % | 1,24 |
| 8 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 3.745 |
| 9 | Tạo việc làm mới | Người | 6.450 |
| 10 | Đào tạo nghề lao động nông thôn | Người | 300 |
| 11 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 49,30 |
| 12 | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | % | 76,2 - 80,3 |
| 13 | Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 100 |
| | Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch | % | 26,0 |
| 14 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 90 |
| 15 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom | % | 80 |
| 16 | Thu hút dự án mới | Dự án | 7 |
| 17 | Phòng chống lấn chiếm đất đai | | |
| - | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm | Số vụ | 200 |
| 18 | Giải phóng mặt bằng | | |
| - | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn | % | ≥ 50 |
| 19 | Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới | % | 70 |
| 20 | Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền | % | 85 |
| 21 | Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao | % | ≥ 98 |
| 22 | Phát triển sản phẩm du lịch mới | Sản phẩm | 1 |
| 23 | Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn | Cơ sở | 1 |
| 24 | Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung | Chuỗi | 1 |

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
HUYỆN TUY PHƯỚC

| STT | Chi tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 |
|-----|---|-------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Tốc độ tăng giá trị sản phẩm | % | 9,1 - 9,5 |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 2,9 - 3,0 |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 12,1 - 12,9 |
| | + Công nghiệp | % | 11,3 - 12,1 |
| | + Xây dựng | % | 14,5 - 15,3 |
| | - Dịch vụ | % | 8,2 - 8,8 |
| 2 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 60 |
| 3 | Tổng thu ngân sách trên địa bàn | Triệu đồng | 664.860 |
| | - Thu tiền sử dụng đất | Triệu đồng | 400.000 |
| 4 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ | Tỷ đồng | 12.288 |
| 5 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 95,03 |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | 6,57 |
| 7 | Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều | % | 0,09 |
| 8 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 2.377 |
| 9 | Tạo việc làm mới | Người | 4.300 |
| 10 | Đào tạo nghề lao động nông thôn | Người | 268 |
| 11 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 13,20 |
| 12 | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | % | 88,9 - 90,1 |
| 13 | Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 100 |
| | Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch | % | 65,5 |
| 14 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 86 |
| 15 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom | % | 83 |
| 16 | Thu hút dự án mới | Dự án | 5 |
| 17 | Phòng chống lấn chiếm đất đai | | |
| - | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm | Số vụ | 216 |
| 18 | Giải phóng mặt bằng | | |
| - | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn | % | ≥ 50 |
| 19 | Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới | % | 70 |
| 20 | Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền | % | 85 |
| 21 | Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao | % | ≥ 98 |
| 22 | Phát triển sản phẩm du lịch mới | Sản phẩm | 1 |
| 23 | Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn | Cơ sở | 1 |

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
HUYỆN TÂY SƠN

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 |
|-----|---|-------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Tốc độ tăng giá trị sản phẩm | % | 9,4 - 9,8 |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 3,2 - 3,3 |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 13,2 - 13,6 |
| | + Công nghiệp | % | 14,4 - 14,8 |
| | + Xây dựng | % | 10,7 - 11,1 |
| | - Dịch vụ | % | 8,3 - 8,8 |
| 2 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 79 |
| 3 | Tổng thu ngân sách trên địa bàn | Triệu đồng | 357.660 |
| | - Thu tiền sử dụng đất | Triệu đồng | 220.000 |
| 4 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ | Tỷ đồng | 5.328 |
| 5 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 96,00 |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | 7,16 |
| 7 | Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều | % | 0,26 |
| 8 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 2.187 |
| 9 | Tạo việc làm mới | Người | 2.400 |
| 10 | Đào tạo nghề lao động nông thôn | Người | 400 |
| 11 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 57,10 |
| 12 | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | % | 95,5 - 96,1 |
| 13 | Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 100 |
| | Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch | % | 38,4 |
| 14 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 92 |
| 15 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom | % | 80 |
| 16 | Thu hút dự án mới | Dự án | 10 |
| 17 | Phòng chống lấn chiếm đất đai | | |
| - | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm | Số vụ | 300 |
| 18 | Giải phóng mặt bằng | | |
| - | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn | % | ≥ 50 |
| 19 | Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới | % | 70 |
| 20 | Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền | % | 85 |
| 21 | Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao | % | ≥ 98 |
| 22 | Phát triển sản phẩm du lịch mới | Sản phẩm | 1 |
| 23 | Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn | Cơ sở | 1 |
| 24 | Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung | Chuỗi | 1 |

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
HUYỆN PHÙ CÁT

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 |
|-----|---|-------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Tốc độ tăng giá trị sản phẩm | % | 9,1 - 9,6 |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 3,4 - 3,5 |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 13,9 - 14,5 |
| | + Công nghiệp | % | 14,2 - 14,6 |
| | + Xây dựng | % | 13,3 - 14,3 |
| | - Dịch vụ | % | 9,0 - 10,0 |
| 2 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 158 |
| 3 | Tổng thu ngân sách trên địa bàn | Triệu đồng | 572.100 |
| | - Thu tiền sử dụng đất | Triệu đồng | 350.000 |
| 4 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ | Tỷ đồng | 6.783 |
| 5 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 95,00 |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | 7,07 |
| 7 | Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều | % | 0,09 |
| 8 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 2.672 |
| 9 | Tạo việc làm mới | Người | 2.500 |
| 10 | Đào tạo nghề lao động nông thôn | Người | 320 |
| 11 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 44,00 |
| 12 | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | % | 91,8 - 92,4 |
| 13 | Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 100 |
| | Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch | % | 45,3 |
| 14 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 90 |
| 15 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom | % | 85 |
| 16 | Thu hút dự án mới | Dự án | 10 |
| 17 | Phòng chống lấn chiếm đất đai | | |
| - | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm | Số vụ | 660 |
| 18 | Giải phóng mặt bằng | | |
| - | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn | % | ≥ 50 |
| 19 | Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới | % | 70 |
| 20 | Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền | % | 85 |
| 21 | Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao | % | ≥ 98 |
| 22 | Phát triển sản phẩm du lịch mới | Sản phẩm | 1 |
| 23 | Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn | Cơ sở | 1 |
| 24 | Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung | Chuỗi | 1 |

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
HUYỆN PHÙ MỸ

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 |
|-----|---|-------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Tốc độ tăng giá trị sản phẩm | % | 7,8 - 8,1 |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 3,6 - 3,8 |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 13,6 - 14,0 |
| | + Công nghiệp | % | 15,3 - 15,7 |
| | + Xây dựng | % | 9,9 - 10,3 |
| | - Dịch vụ | % | 8,8 - 9,1 |
| 2 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 5,0 |
| 3 | Tổng thu ngân sách trên địa bàn | Triệu đồng | 548.230 |
| | - Thu tiền sử dụng đất | Triệu đồng | 300.000 |
| 4 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ | Tỷ đồng | 7.006 |
| 5 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 95,00 |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | 7,46 |
| 7 | Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều | % | 0,1 |
| 8 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 3.187 |
| 9 | Tạo việc làm mới | Người | 2.800 |
| 10 | Đào tạo nghề lao động nông thôn | Người | 300 |
| 11 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 33,60 |
| 12 | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | % | 92,4 - 93,8 |
| 13 | Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 100 |
| | Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch | % | 27,4 |
| 14 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 88 |
| 15 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom | % | 80 |
| 16 | Thu hút dự án mới | Dự án | 11 |
| 17 | Phòng chống lấn chiếm đất đai | | |
| - | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm | Số vụ | 500 |
| 18 | Giải phóng mặt bằng | | |
| - | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn | % | ≥ 50 |
| 19 | Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới | % | 70 |
| 20 | Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền | % | 85 |
| 21 | Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao | % | ≥ 98 |
| 22 | Phát triển sản phẩm du lịch mới | Sản phẩm | 1 |
| 23 | Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn | Cơ sở | 1 |
| 24 | Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung | Chuỗi | 1 |

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
HUYỆN HOÀI AN

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 |
|-----|---|-------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Tốc độ tăng giá trị sản phẩm | % | 7,6 - 7,8 |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 5,3 - 5,7 |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 11,6 - 11,9 |
| | + Công nghiệp | % | 13,3 - 13,8 |
| | + Xây dựng | % | 10,8 - 11,0 |
| | - Dịch vụ | % | 7,5 - 7,8 |
| 2 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 5,5 |
| 3 | Tổng thu ngân sách trên địa bàn | Triệu đồng | 113.390 |
| | - Thu tiền sử dụng đất | Triệu đồng | 60.000 |
| 4 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ | Tỷ đồng | 4.460 |
| 5 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 94,10 |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | 6,56 |
| 7 | Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều | % | 3,29 |
| 8 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 2.546 |
| 9 | Tạo việc làm mới | Người | 2.800 |
| 10 | Đào tạo nghề lao động nông thôn | Người | 225 |
| 11 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 67,80 |
| 12 | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | % | 99,3 - 99,7 |
| 13 | Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 100 |
| | Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch | % | 18,9 |
| 14 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 71 |
| 15 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom | % | 58 |
| 16 | Thu hút dự án mới | Dự án | 4 |
| 17 | Phòng chống lấn chiếm đất đai | | |
| - | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm | Số vụ | 423 |
| 18 | Giải phóng mặt bằng | | |
| - | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn | % | ≥ 50 |
| 19 | Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới | % | 70 |
| 20 | Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền | % | 85 |
| 21 | Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao | % | ≥ 98 |
| 22 | Phát triển sản phẩm du lịch mới | Sản phẩm | 1 |
| 23 | Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn | Cơ sở | 1 |
| 24 | Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung | Chuỗi | 1 |



Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
HUYỆN AN LÃO

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 |
|-----|---|-------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Tốc độ tăng giá trị sản phẩm | % | 7,6 - 8,2 |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 4,8 - 5,4 |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 9,6 - 10,2 |
| | + Công nghiệp | % | 10,2 - 10,4 |
| | + Xây dựng | % | 9,2 - 10,1 |
| | - Dịch vụ | % | 7,7 - 8,3 |
| 2 | Tổng thu ngân sách trên địa bàn | Triệu đồng | 56.950 |
| | - Thu tiền sử dụng đất | Triệu đồng | 20.000 |
| 3 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ | Tỷ đồng | 800 |
| 4 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 100 |
| 5 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | 9,44 |
| 6 | Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều | % | 3,04 |
| 7 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 1.948 |
| 8 | Tạo việc làm mới | Người | 500 |
| 9 | Đào tạo nghề lao động nông thôn | Người | 400 |
| 10 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 83,15 |
| 11 | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | % | 32,1 - 39,0 |
| 12 | Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 100 |
| | Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch | % | 33,4 |
| 13 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 71 |
| 14 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom | % | 60 |
| 15 | Thu hút dự án mới | Dự án | 4 |
| 16 | Phòng chống lấn chiếm đất đai | | |
| - | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm | Số vụ | 7 |
| 17 | Giải phóng mặt bằng | | |
| - | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn | % | ≥ 50 |
| 18 | Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới | % | 70 |
| 19 | Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền | % | 85 |
| 20 | Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao | % | ≥ 98 |
| 21 | Phát triển sản phẩm du lịch mới | Sản phẩm | 1 |
| 22 | Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn | Cơ sở | 1 |
| 23 | Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung | Chuỗi | 1 |

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
HUYỆN VĨNH THẠNH

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 |
|-----|---|-------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Tốc độ tăng giá trị sản phẩm | % | 8,5 - 8,9 |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 5,1 - 5,2 |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 11,4 - 11,8 |
| | + Công nghiệp | % | 11,7 - 12,1 |
| | + Xây dựng | % | 10,0 - 10,4 |
| | - Dịch vụ | % | 5,5 - 5,9 |
| 2 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 6,5 |
| 3 | Tổng thu ngân sách trên địa bàn | Triệu đồng | 98.090 |
| | - Thu tiền sử dụng đất | Triệu đồng | 12.000 |
| 4 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ | Tỷ đồng | 688 |
| 5 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 98,00 |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | 10,69 |
| 7 | Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều | % | 3,93 |
| 8 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 1.164 |
| 9 | Tạo việc làm mới | Người | 800 |
| 10 | Đào tạo nghề lao động nông thôn | Người | 350 |
| 11 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 77,80 |
| 12 | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | % | 77,5 - 80,1 |
| 13 | Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 100 |
| | Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch | % | 27,8 |
| 14 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 80 |
| 15 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom | % | 60 |
| 16 | Thu hút dự án mới | Dự án | 3 |
| 17 | Phòng chống lấn chiếm đất đai | | |
| - | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm | Số vụ | 150 |
| 18 | Giải phóng mặt bằng | | |
| - | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn | % | ≥ 50 |
| 19 | Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới | % | 70 |
| 20 | Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền | % | 85 |
| 21 | Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao | % | ≥ 98 |
| 22 | Phát triển sản phẩm du lịch mới | Sản phẩm | 1 |
| 23 | Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn | Cơ sở | 1 |
| 24 | Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung | Chuỗi | 1 |

2021



Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
HUYỆN VĂN CANH

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2025 |
|-----|---|-------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Tốc độ tăng giá trị sản phẩm | % | 11,2 - 11,5 |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 3,3 - 3,5 |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 14,6 - 14,9 |
| | + Công nghiệp | % | 15,1 - 15,4 |
| | + Xây dựng | % | 12,6 - 12,9 |
| | - Dịch vụ | % | 7,9 - 8,3 |
| 2 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 14 |
| 3 | Tổng thu ngân sách trên địa bàn | Triệu đồng | 182.180 |
| | - Thu tiền sử dụng đất | Triệu đồng | 8.000 |
| 4 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ | Tỷ đồng | 546 |
| 5 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 100 |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | 10,48 |
| 7 | Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều | % | 3,77 |
| 8 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 991 |
| 9 | Tạo việc làm mới | Người | 500 |
| 10 | Đào tạo nghề lao động nông thôn | Người | 385 |
| 11 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 74,25 |
| 12 | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | % | 70 - 75,1 |
| 13 | Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 100 |
| | Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch | % | 16,5 |
| 14 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 75 |
| 15 | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom | % | 70 |
| 16 | Thu hút dự án mới | Dự án | 5 |
| 17 | Phòng chống lấn chiếm đất đai | | |
| - | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm | Số vụ | 150 |
| 18 | Giải phóng mặt bằng | | |
| - | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn | % | ≥ 50 |
| 19 | Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới | % | 70 |
| 20 | Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền | % | 85 |
| 21 | Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao | % | ≥ 98 |
| 22 | Phát triển sản phẩm du lịch mới | Sản phẩm | 1 |
| 23 | Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn | Cơ sở | 1 |
| 24 | Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung | Chuỗi | 1 |